

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/DS-ST

Ngày 12-7-2024

“V/v tranh chấp di sản thừa kế”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Ngọc Túy.

Ông Vũ Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp chia di sản thừa kế, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08A/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST-DS ngày 12/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1939.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ T: Ông Vũ Ngọc T1 - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965.

ĐKKHKT và nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Sáng, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

2/ Bà Nguyễn Thị L□ong, sinh năm 1967.

3/ Chị Nguyễn Thị Lý, sinh năm 2004 .

4/ Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 2001.

Đều nơi c□trú: Thôn Tân Hòa, xã Quỳnh Mỹ, huyện Q, tỉnh Thái Bình

5/ Bà Nguyễn Thị Nhuận, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

6/ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: Thôn Đại L, xã Phú Xuân, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

7/ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1996.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

8/ Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1998.

Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

(Tại phiên tòa có mặt cụ T, bà M, bà S, bà N, chị H1, chị H2, chị H, ông T1; Bà L1, chị L2, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T trình bày: Cụ T và cụ Nguyễn Nhật M1 là quan hệ vợ chồng, hai cụ tổ cưới vào năm 1962 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Cụ M1 sinh năm 1933, mất ngày 07/3/1987, hai cụ có 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Sáng, sinh năm 1963; Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; Ông Nguyễn Nhật T2, sinh năm 1968, chết ngày 13/8/2015; Ông Nguyễn Nhật Q, sinh năm 1970, chết ngày 23/11/1999.

Ngoài 04 người con nêu trên thì hai cụ không có con nuôi nào khác, cụ M1 không còn có vợ và con riêng nào khác. Đối với ông T2 trước khi chết đã có vợ là bà Nguyễn Thị L3 và 02 con gái là chị Nguyễn Thị Thùy L4 và chị Nguyễn Thị L5. Đối với ông Q trước khi chết đã có vợ là bà Nguyễn Thị N1 và 03 con gái là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1 và chị Nguyễn Thị H2.

Trước khi cụ M1 chết, cụ T và cụ M1 có tài sản chung là 01 thửa đất số thửa 259, tờ bản đồ số 01, diện tích 360m² đất ở và 30m² đất vườn tạp, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã Q, huyện Q. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/3/2004 mang tên Nguyễn Thị T - Nguyễn Nhật M1, trên thửa đất có 01 nhà cấp 4 cũ nát. Sau khi cụ M1 chết nhà và đất do cụ T và bà M quản lý và sử dụng, bà S, ông T2, ông Q đã xây dựng gia đình và sinh sống ở chỗ khác. Năm 1996 căn nhà bị đổ do bão, Ủy ban nhân dân xã Q hỗ trợ cụ T và bà M 700.000đồng để xây dựng 03 gian nhà cấp 4 (hiện làm công trình phụ), năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện Q hỗ trợ cụ T và bà M 50.000.000đồng để xây dựng nhà mái bằng diện tích 60m². Như vậy cụ T và cụ M1 có tài sản chung là thửa đất ở diện tích 360m² đất ở và 30m² đất vườn tạp như đã nêu trên. Do cụ M1 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản, vì vậy cụ T yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ M1 là ½ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ M1 là 180m² đất ở và 15m² đất vườn tạp cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm 05 người: Cụ T, bà S, bà M, ông T2, ông Q. Cụ T đề nghị không áp dụng thời hiệu chia thừa kế. Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải cụ T đề nghị nhường lại quyền sử dụng đất và kỷ phần thừa kế cho bà M được hưởng. Tại đơn đề nghị ngày 01/7/2024 và tại phiên tòa cụ T thay đổi quan điểm do bà M và vợ con ông T2 tặng cụ kỷ phần thừa kế, vì vậy cụ đề nghị được nhận toàn bộ di sản thừa kế của cụ M1 và trả chênh lệch bằng tiền cho bà S và vợ con ông Q, vì hiện tại cụ không còn nơi ở nào khác. Đối với công trình nhà ở trên đất thuộc quyền sở hữu của cụ T và bà M tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cụ T không yêu cầu giải quyết về công sức quản lý di sản thừa kế.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M xác nhận cụ T và cụ M1 là bố mẹ đẻ và có 04 người con đẻ và có tài sản chung là thửa đất số thửa 259 như cụ T đã khai là đúng. Đối công trình xây dựng trên đất hiện nay là nhà cấp 4 và nhà mái bằng là tài sản riêng của cụ T và bà M. Bố mẹ bà không còn có con nuôi con riêng nào khác, không còn tài sản nào khác ngoài thửa đất nêu trên, hiện thửa đất trên do cụ T và bà M đang quản lý và sử dụng. Do cụ M1 chết không để lại di chúc vì vậy bà cũng đề nghị chia di sản thừa kế của cụ M1 là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ M1 cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm cụ T và 04 người con đẻ. Bà M đề nghị không áp dụng thời hiệu chia thừa kế. Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải bà M đề nghị ký phần thừa kế bà được hưởng bà đề nghị nhận bằng diện tích đất và nhất trí nhận phần thừa kế của bà L3, chị L5, chị L4 tặng để sử dụng. Tại đơn đề nghị ngày 02/7/2024 và tại phiên tòa bà M thay đổi quan điểm và đề nghị tặng lại ký phần thừa kế được hưởng cho cụ T và không yêu cầu chia trả chênh lệch. Tài sản trên đất bà M và cụ T tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà M không yêu cầu giải quyết về công sức quản lý di sản thừa kế và nhận chịu toàn bộ chi phí định giá và thẩm định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị S1 trình bày: Bà S1 xác nhận cụ T và cụ M1 là bố mẹ đẻ bà và hai cụ có 04 người con đẻ, có tài sản chung là thửa đất số thửa 259 như cụ T đã khai là đúng. Bà nhất trí về việc không áp dụng thời hiệu chia thừa kế. Hiện thửa đất do cụ T và bà M đang quản lý và sử dụng. Bà đề nghị không chia di sản thừa kế và giữ nguyên hiện trạng thửa đất như hiện nay để cụ T và bà M vẫn sử dụng và quản lý. Trường hợp cụ T mất đi thì bà M vẫn được quản lý, sử dụng và để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Vì vậy bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của cụ T về yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Bà Nguyễn Thị Nhuận, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2 (là vợ và con gái của ông Nguyễn Nhật Q); Bà Nguyễn Thị Lông, chị Nguyễn Thị L5 và chị Nguyễn Thị Thùy L4 (là vợ và con gái của ông Nguyễn Nhật T2) đều khai thống nhất như lời khai của nguyên đơn đã trình bày và đều đề nghị chia di sản thừa kế của cụ M1 là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ M1 cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm cụ T, bà S1, bà M, ông Q và ông T2. Đồng nhất trí về việc không áp dụng thời hiệu chia thừa kế.

Đối với bà N1, chị H, chị H1 và chị H2 quá trình giải quyết vụ án nhất trí nhận ký phần thừa kế của ông Q. Chị H, chị H1 và chị H2 đề nghị tặng lại ký phần được nhận cho bà N1 và bà N1 nhất trí. Tại phiên tòa N1 đề nghị người được Tòa án giao quyền sử dụng di sản thừa kế của cụ M1 phải có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho bà trị giá là 5.000.000đồng/1m² đất nếu thanh toán giá 1.400.000đồng/1m² đất (Giá của Hội đồng định giá) thì bà không nhất trí. Tại phiên tòa Bà N1, chị H1, chị H và chị H2 thay đổi quan điểm và đề nghị Tòa án không chia di sản thừa kế, giữ nguyên hiện trạng thửa đất như hiện nay, bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của cụ T vì lý do giá Hội đồng định giá di sản thừa kế giá trị là thấp so với yêu cầu của bà N1.

Đối với bà L3, chị L5 và chị L4 đề nghị tặng lại ký phần hưởng từ ông T2 cho bà M được sử dụng và không yêu cầu bà M chia trả chênh lệch. Tại đơn đề nghị ngày 02/7/2024 bà L3, chị L5 và chị L4 thay đổi quan điểm và đề nghị tặng lại cho cụ T được hưởng và không yêu cầu chia trả chênh lệch. Bà L3, chị L5 và chị L4 có đơn đề nghị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- *Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp và xác nhận:* Cụ T và cụ M1 là vợ chồng, thửa đất số thửa 259 thuộc quyền sử dụng của cụ T và cụ M1, tài sản trên đất là công trình xây dựng thuộc quyền sở hữu của cụ T và bà M. Thửa đất trên hiện tại không có tranh chấp với các hộ liên kề và giữ nguyên hiện trạng ranh giới. Ủy ban nhân dân xã Q đề nghị hiện tại ngoài thửa đất đang quản lý và sử dụng thì cụ T và bà M không có nơi ở nào khác, đối với bà S1 và vợ con ông Q, vợ con ông T2 đã có nhà và đất tại địa phương. Vì vậy Tòa án cần xem xét và giao di sản thừa kế cho người đang sử dụng để đảm bảo cuộc sống và hợp với quy định của pháp luật.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại phiên tòa phát biểu ý kiến:*** Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong các giai đoạn tố tụng và tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, khoản 2 Điều 184; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Nhật M1 tại thửa đất số 259, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình có diện tích là 180m² đất ở và 15m² đất vườn tạp. Tổng trị giá di sản thừa kế là 252.675.000đồng. Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ M1 là 05 người gồm: cụ T, bà S1, bà M, ông Q, ông T2; do ông Q và ông T2 đã chết vì vậy vợ và con của ông Q và ông T2 là người thừa kế thế vị; Xác định mỗi kỹ phần được hưởng là 36m² đất ở và 03m² đất vườn tạp. Xử chia và giao cho cụ T được quyền sử dụng di sản thừa kế của cụ M1 là 180m² đất ở và 15m² đất vườn tạp. Cụ T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà S1 trị giá của một kỹ phần thừa kế được hưởng là 50.535.000 đồng; Cụ T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà N1, chị H1, chị H, chị H2 kỹ phần thừa kế nối tiếp của ông Q mỗi người là 12.633.000 đồng. Về án phí: Do cụ T và bà S1 là người đủ 60 tuổi, vì vậy đề nghị miễn án phí dân sự cho cụ T và bà S1 đối với kỹ phần cụ T và bà S1 được hưởng. Cụ T phải chịu án phí đối với kỹ phần của bà M, bà L3, chị L4, chị L5 nhường cho cụ được hưởng. Bà N1, chị H1, chị H, chị H2 phải chịu án phí của phần thừa kế được hưởng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M nhận chịu cả tiền thẩm định và định giá tài sản của bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Người để lại di sản thừa kế chết ngày vào 07/3/1987 và không để lại di chúc, ngày 22/11/2023 nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế. Do các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu, Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà L3, chị L4, chị L5 có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*: Cụ Nguyễn Nhật M1, sinh năm 1933 và cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1939 là quan hệ vợ chồng. Cụ M1 và cụ T có 04 con chung là Bà Nguyễn Thị Sáng, sinh năm 1963; Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; Ông Nguyễn Nhật T2, sinh năm 1968, chết ngày 13/8/2015; Ông Nguyễn Nhật Q, sinh năm 1970, chết ngày 23/11/1999. Ông T2 có vợ là bà Nguyễn Thị L3 và hai con gái là chị Nguyễn Thị Thùy L4 và chị Nguyễn Thị L5. Ông Q có vợ là bà Nguyễn Thị N1 và 03 con gái là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1 và chị Nguyễn Thị H2. Cụ M1 chết vào ngày 07/3/1987 có giấy trích lục khai tử của Ủy ban nhân xã Q cấp. Thời điểm cụ M1 chết không để lại di chúc, các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, vì vậy di sản thừa kế của cụ M1 để lại được chia theo pháp luật.

[3] *Về di sản thừa kế của cụ M1 để lại*: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua xác minh thể hiện trong thời gian chung sống, cụ M1 và cụ T có tài sản chung là 01 thửa đất ở số thửa 259, tờ bản đồ số 01, diện tích 360m² đất ở và 30m² đất vườn tạp, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/3/2004 mang tên Nguyễn Thị T - Nguyễn Nhật M1, trên thửa đất có 01 nhà cấp 4 cũ. Sau khi cụ M1 chết nhà và đất do cụ T và bà M quản lý sử dụng, năm 1996 căn nhà bị đổ do bão, UBND xã Q hỗ trợ cụ T và bà M 700.000đồng để xây dựng 03 gian nhà cấp 4, năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện Q hỗ trợ cụ T và bà M 50.000.000đồng để xây dựng nhà mái bằng diện tích 60m². Qua xác minh Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp và quá trình tố tụng các đương sự đều thừa nhận thửa đất là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ M1 và cụ T, công trình xây dựng trên thửa đất là tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ T và bà M. Vì vậy xác định di sản thừa kế của cụ M1 để lại là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất, cụ thể là 180m² đất ở và 15m² đất vườn tạp; quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ T. Toàn bộ thửa đất trên hiện do cụ T và bà M đang quản lý và sử dụng.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy thửa đất trên về diện tích vẫn giữ nguyên hiện trạng, ranh giới với các hộ liền kề không có tranh chấp và trao đổi cho nhau. Trị giá di sản thừa kế Hội đồng định giá tài sản huyện Q đã tiến hành định giá và xác định có giá trị 180 m² đất ở x 1.400.000đồng = 252.000.000đồng; 15 m² đất vườn tạp x 45.000đồng = 675.000đồng. Tổng trị giá là 252.675.000đồng (*Hai trăm năm mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

[4] *Về hàng thừa kế và kỹ phần thừa kế*: Qua xác minh Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai thống nhất Cụ M1 và cụ T có 04 con chung là bà S1, bà M, ông Q, ông T2. Cụ M1 không có vợ nào khác và không có con nuôi hay con riêng nào khác. Như vậy thời điểm mở thừa kế thì hàng thừa kế được xác định 05 người gồm: Cụ T, bà S1, bà M, ông Q, ông T2. Do ông Q và ông T2 đã chết, vì vậy cần xác định vợ và các con của ông Q và ông T2 là người thừa kế nối tiếp gồm: Bà L3, chị L4 chị L5 là người thừa kế nối tiếp của ông T2; Bà N1, chị H1 chị H2, chị H là người thừa kế nối tiếp của ông Q.

Do cụ M1 không để lại di chúc vì vậy di sản thừa kế được chia theo quy định pháp luật thành 05 kỹ phần bằng nhau là 36m² đất ở và 03m² đất vườn tạp. Trị giá mỗi kỹ phần là 50.535.000đồng (*Năm mươi triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng*).

[5] *Xét yêu cầu của các đương sự và cách thức chia và giao di sản thừa kế*: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Cụ T, bà M và những người thừa kế nối tiếp của ông

T2 đều đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật thành 05 kỷ phần thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1. Cụ T đề nghị được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Bà M và người thừa kế nối tiếp của ông T2 đều đề nghị tặng lại kỷ phần mình được hưởng cho cụ T được sử dụng, cụ T nhất trí nhận kỷ phần thừa kế được tặng và nhận chịu án phí theo quy định của pháp luật. Xét thấy sự thỏa thuận giữa cụ T và bà M, bà L3, chị L4, chị L5 là đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, vì vậy cần chấp nhận.

- Xét yêu cầu của bà S1 và bà N1, chị H1, chị H2, chị H thấy: Bà S1 đề nghị giữ nguyên hiện trạng thửa đất và bác yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T. Đối với bà N1, chị H1, chị H2, chị H tại phiên tòa đề nghị Tòa án giao kỷ phần được hưởng cho cụ T được sử dụng bà buộc cụ T phải trả chênh lệch bằng tiền trị giá là 5.000.000đồng/1m² đất. Sau đó bà N1, chị H1, chị H2, chị H thay đổi ý kiến và đề nghị giữ nguyên hiện trạng thửa đất và bác yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T. Xét thấy yêu cầu của bà S1 và bà N1, chị H1, chị H2, chị H là không có căn cứ pháp luật, vì vậy không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với yêu cầu của cụ T đề nghị giao toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ M1 cho cụ được sử dụng và cụ nhận chia trả chênh lệch bằng tiền cho bà S1, bà N1, chị H1, chị H2, chị H kỷ phần được hưởng bằng tiền theo giá trị đã định giá. Xét thấy di sản thừa kế của cụ M1 để lại bản thân cụ T đã được hưởng kỷ phần của cụ và kỷ phần do bà S1 và người thừa kế nối tiếp của ông T2 tặng, thửa đất trên hiện do cụ T là người đang quản lý, sử dụng và được xác định ½ diện tích còn lại là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ T. Qua xác minh cho thấy ngoài thửa đất trên cụ T không còn có nơi ở nào khác, đối với bà S1 và bà N1 đã có nơi ở ổn định, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của cụ T, xử chia và giao cho cụ T được quyền sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của cụ M1 và buộc cụ T có nghĩa vụ thanh toán trị giá bằng tiền cho bà S1, bà N1, chị H1, chị H2, chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] *Đối với chi phí tiền công quản lý, bảo quản di sản thừa kế:* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa cụ T và bà M không yêu cầu, vì vậy Tòa án không xét.

[7] *Đối với tài sản là công trình xây dựng trên đất:* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa các đương sự đều xác định công trình xây dựng trên đất là tài sản riêng của cụ T và bà M. Cụ T và bà M đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xét.

[8] *Về án phí:* Đối với cụ T và bà S1 là người cao tuổi, vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Miễn nộp tiền án phí dân sự đối với kỷ phần cụ T và bà S1 được hưởng. Cụ T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với kỷ phần của bà M và kỷ phần người thừa kế nối tiếp của ông T2 nhường cho được hưởng. Bà N1, chị H1, chị H, chị H2 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với kỷ phần được hưởng.

[9] *Về chi phí định giá và thẩm định:* Bà M nhận chịu cả 2.300.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản (bà M đã nộp xong số tiền trên).

[10] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 184, 271, 273; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Nhật M1 tại thửa đất số 259, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình có diện tích là 180m² đất ở và 15m² đất vườn tạp. Tổng trị giá di sản thừa kế là 252.675.000 đồng (*Hai trăm năm mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Xác định quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại của thửa đất số 259, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị T.

- Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ M1 là 05 người gồm: cụ T, bà S1, bà M, ông Q, ông T2. Do ông Q và ông T2 đã chết vì vậy vợ và con của ông Q và ông T2 là người thừa kế nối tiếp (*Bà L3, chị L4 chị L5 là người thừa kế nối tiếp của ông T2; Bà N1, chị H1 chị H2, chị H là người thừa kế nối tiếp của ông Q*).

Xác định mỗi kỹ phần được hưởng là 36m² đất ở và 03m² đất vườn tạp, trị giá là 50.535.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỹ phần thừa kế giữa các đương sự: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L3, chị Nguyễn Thị L5 và chị Nguyễn Thị L4 tự nguyện nhường kỹ phần thừa kế di sản cho cụ Nguyễn Thị T được quyền sử dụng và không yêu cầu cụ T chia trả chênh lệch.

- Xử chia và giao cho cụ Nguyễn Thị T được quyền sử dụng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Nhật M1 tại thửa đất số 259, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, có diện tích là 180m² đất ở và 15m² đất vườn tạp, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Buộc cụ T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị S1 trị giá của một kỹ phần thừa kế là 50.535.000đồng; thanh toán cho bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H2 trị giá kỹ phần thừa kế nối tiếp của ông Q mỗi người là 12.633.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Cụ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với kỹ phần thừa kế của bà M, bà L3, chị L4, chị L5 nhường cho cụ T được hưởng là 5.053.000 đồng (*năm triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

- Bà N1, chị H1, chị H2 và chị H mỗi người phải chịu 631.000 đồng (*sáu trăm ba mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Miễn tiền án phí dân sự cho cụ T và bà S1 đối với kỷ phần thừa kế của cụ T và bà S1 được hưởng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tuyên án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Bình.
- VKSND tỉnh Thái Bình
- VKSND huyện Quỳnh Phụ.
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ.
- UBND xã Quỳnh Mỹ
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN MINH ĐỨC